

CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số 1810-1/2024/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

- Mã chứng khoán: AAT

- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064

- E-mail: congtytiensonth@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2024.

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Như mục 2.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIÊN SƠN THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1810/2024/CV-AAT
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024)

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại: 0237. 3770 304 Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2024 so với Quý 3 năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2024	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	818.240.627	3.025.908.880	(269,81%)
Lợi nhuận sau thuế	654.592.502	2.383.114.722	(263,82%)

2/ Nguyên nhân:

Quý 3/2024 đơn hàng ổn định, doanh thu hoạt động gia công đạt 37,59 tỷ đồng tăng 16,2% so với Quý 3/2023; doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng đạt 17,05 tỷ đồng tăng 63,2% so với cùng kỳ Quý 3/2023 (do phát sinh cho thuê 02 xưởng nhà máy may Sơn Hà), trong khi chi phí giá vốn 02 hoạt động trên thay đổi không đáng kể lần lượt là 88,4%/86% và 51,3%/50,5% nên lợi nhuận gộp của hoạt động này đạt 12,706 tỷ đồng; Tuy doanh thu hoạt động thương mại giảm nhưng giá vốn cũng giảm so với Quý 3/2023, lợi nhuận gộp từ hoạt động thương mại và hoạt động khác đạt 791 triệu đồng. Kết quả lợi nhuận gộp Quý 3/2024 đạt 13,497 tỷ đồng tăng 29,74% so với Quý 3/2023 (LN gộp quý 3/2023 là 10,4 tỷ).

Sau khi trừ chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng, công ty đạt lợi nhuận trước thuế là 3,025 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 2,383 tỷ đồng, lần lượt tăng 269,81% và 263,82% so với Quý 3/2023.

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST của Công ty tăng so với Quý 3/2023.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MST: 2800222245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.482.320.572	468.060.301.717
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	39.026.675.061	2.079.219.084
111	1. Tiền		39.026.675.061	2.079.219.084
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	25.047.188.076	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.047.188.076	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		459.190.208.449	417.455.201.374
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	45.383.259.062	54.306.382.676
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	303.912.238.268	113.940.196.982
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		43.999.999.912	55.900.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	73.450.106.731	195.218.324.183
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-7.555.395.524	-1.909.702.467
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	8.095.190.027	27.578.288.832
141	1. Hàng tồn kho		10.306.367.764	29.789.466.569
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-2.211.177.737	-2.211.177.737
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		123.058.959	947.592.427
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			824.533.468
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		615.565.975.197	543.280.761.484
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		344.164.742	31.444.164.742
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	344.164.742	31.444.164.742
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		114.292.058.197	136.188.628.937
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	110.395.060.114	125.159.925.620
222	- Nguyên giá		214.471.032.020	299.634.188.603
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-104.075.971.906	-174.474.262.983
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		3.896.998.083	5.122.788.183
225	- Nguyên giá		6.257.540.771	6.257.540.771
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-2.360.542.688	-1.134.752.588
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08		5.905.915.134
228	- Nguyên giá			6.513.877.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-607.961.866
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	302.267.595.874	294.346.753.470
231	- Nguyên giá		414.469.964.354	388.176.371.727
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-112.202.368.480	-93.829.618.257
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	810.673.000	810.673.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		810.673.000	810.673.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	177.009.977.400	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		177.009.977.400	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.841.505.984	13.168.541.335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	20.841.505.984	13.168.541.335
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.147.048.295.769	1.011.341.063.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		430.551.073.610	303.719.940.136
310	I. Nợ ngắn hạn		279.314.013.564	227.949.507.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	17.902.510.521	31.694.531.405
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		26.291.492.480	210.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	9.775.230.788	6.220.067.698
314	4. Phải trả công nhân viên		2.166.703.735	4.563.695.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.779.715.627	
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25.643.085.000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	64.442.726.704	47.695.749.791
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	113.211.455.879	137.464.371.038
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		151.237.060.046	75.770.432.374
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14		
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	151.237.060.046	75.770.432.374
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		716.497.222.159	707.621.123.065
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	716.497.222.159	707.621.123.065
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		708.191.030.000	708.191.030.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		708.191.030.000	708.191.030.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.058.692.159	-817.406.935
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-817.406.935	1.649.169.364
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.876.099.094	-2.466.576.299
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.147.048.295.769	1.011.341.063.201



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Số Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	65.332.021.050	80.084.298.165	449.732.761.041	367.918.468.256
02	2. Các khoản giảm trừ			6.934.140		242.825.340
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	65.332.021.050	80.077.364.025	449.732.761.041	367.675.642.916
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	51.834.417.037	69.673.738.450	406.696.324.000	333.563.695.964
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	13.497.604.013	10.403.625.575	43.036.437.041	34.111.946.952
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	161.546.007	537.024.667	1.919.288.398	1.445.820.835
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.484.495.635	5.906.645.368	15.763.824.695	18.362.201.419
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.058.425.769	5.906.645.368	13.621.897.088	18.362.201.419
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.769.995.098	966.187.174	7.083.968.081	4.207.649.692
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.199.365.480	2.782.808.127	14.607.291.542	9.152.716.522
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		3.205.293.807	1.285.009.573	7.500.641.121	3.835.200.154
31	11. Thu nhập khác	VI.08	8.676.984	3.200.000	5.577.769.792	559.819.609
32	12. Chi phí khác	VI.09	188.061.911	469.968.946	1.855.917.637	1.703.925.860
40	13. Lợi nhuận khác		(179.384.927)	(466.768.946)	3.721.852.155	-1.144.106.251
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.025.908.880	818.240.627	11.222.493.276	2.691.093.903
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	642.794.158	163.648.125	2.346.394.182	722.959.521
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.383.114.722	654.592.502	8.876.099.094	1.968.134.382
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	34	9	125	28
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	34	9	125	28

Cộng

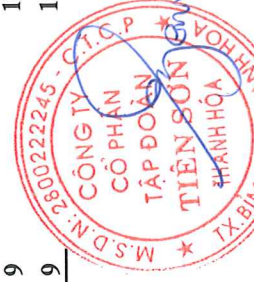
Lê Thị Hương

Người lập biểu

Trần Thị Hà

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



PCT - Trưởng trực HĐQT

Trịnh Xuân Lượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng
Kỳ trước
(VNĐ)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (VNĐ)	Kỳ trước (VNĐ)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		537.722.738.917	184.444.388.982
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(655.809.962.434)	(11.931.779.864)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.244.452.999)	(26.299.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(15.228.532.780)	(5.906.645.368)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(787.430.290)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		509.458.340.239	39.069.355.679
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179.477.093.878)	(36.385.191.285)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.633.606.775	169.263.829.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.589.999.912)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.442.811.924	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(109.687.977.400)	-115.000.000.000
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			637.024.667
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.835.165.388)	(114.362.975.333)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	149.185.780.017	11.665.920.561
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-196.187.243.938	-72.820.033.379
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.849.521.489)	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.850.985.410)	(61.154.112.818)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		36.947.455.977	-6.253.259.007
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.079.219.084	10.157.559.885
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		39.026.675.061	3.904.300.878

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (*Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn*).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Công ty có một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYỄN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó

(được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
01 . TIỀN			
Tiền mặt	36.457.840.820	33.063.660	
Tiền gửi thanh toán	2.568.834.241	2.046.155.424	
Các khoản tương đương tiền			
Cộng	39.026.675.061	2.079.219.084	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty Max International INC	5.526.688.057	5.526.688.057	
Công ty Motives International	1.234.839.225	1.245.583.317	
Jiangsu Guotai Interna tional group guomao co., LTD		724.800.000	
Công ty TNHH May Sumec việt nam	230.032.407	4.511.619.327	
Công ty Cổ phần May Tatsu		9.228.000.000	
Công ty Cổ Phần Great Vina	512.079.672		
CN phía Bắc - Công ty TNHH EVER CHINE VIỆT NAM	3.667.541.296		
Công ty cổ phần TM Tiên Sơn TH	4.347.300.125	2.250.239.400	
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.342.269.126	3.286.312.446	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn		7.799.729.225	
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam		6.594.948.949	
Công ty TNHH May JUNJIE Việt Nam	3.620.648.500		
Công ty TNHH May Hoa Sen Phú Thọ	287.900.998		
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	2.146.534.600	
Công ty CP Sản Xuất và TM Phú Lộc	16.459.661.365		
Công ty cổ phần Nông Nghiệp AVINA	2.211.900.000		
Công ty cổ phần Đầu Tư Minh Thắng	874.623.363	4.269.576.801	
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây		2.238.409.227	
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	1.829.240.881	930.279.067	
Công ty TNHH Huệ Anh		1.297.404.864	
Công ty TNHH Sản Xuất Hàng May Mặc Việt Nam		585.264.956	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	950.086.447	1.670.992.440	
Cộng	45.383.259.062	54.306.382.676	
03 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang	210.000.000	210.000.000	
Đào Huy Chung	26.000.000.000		
JIANGSU GUOTAI INTERNATIONAL GROUP GUOMAO CO.,LTD	81.492.480		
Các nhà cung cấp khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

Cộng	26.291.492.480	210.000.000
-------------	-----------------------	--------------------

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	117.450.106.643		251.118.324.183	
Tạm ứng	71.845.639.334		55.900.296.786	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	43.999.999.912		55.900.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác (1)	1.604.467.397		139.318.027.397	
b) Dài hạn	344.164.742		31.444.164.742	
Ký Quỹ	344.164.742		31.444.164.742	
Công ty Cổ phần Lương Phát(2)			15.000.000.000	
Mua Bất động sản (4)			2.100.000.000	
Công ty Cổ phần Great Vina(5)			14.000.000.000	
Công ty cho thuê tài chính	344.164.742		344.164.742	
Cộng (a+b)	117.794.271.385		282.562.488.925	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.079.668.937		880.036.000	
Chi phí SX kinh doanh dở dang			4.095.600.870	
Thành phẩm	5.440.548.852		20.417.481.487	
Hàng hóa	1.786.149.975		4.396.348.212	
Cộng	10.306.367.764		29.789.466.569	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước	450.322.695	559.313.086
Công cụ, dụng cụ	12.586.114.304	4.685.687.040
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.463.179.738	3.518.150.842
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.341.889.247	4.405.390.367
Cộng	20.841.505.984	13.168.541.335

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm			
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ			
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm			
Tăng trong kỳ			

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

Giá trị còn lại

Số đầu năm

Số cuối kỳ

09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Máy móc thiết bị,
nhà cửa vật kiến
trúc

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.572.651.000	388.176.371.727
Tăng trong kỳ	6.513.877.000	26.293.592.627
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	8.086.528.000	414.469.964.354
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	70.769.295	93.829.618.257
Tăng trong kỳ	767.726.616	18.372.750.223
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	838.495.911	112.202.368.480
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.501.881.705	294.346.753.470
Số cuối kỳ	7.248.032.089	302.267.595.874

10 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Nhà kho Phụ liệu - Máy XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	810.673.000	810.673.000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trần Hiếu	6.713.552.359	3.878.294.752
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông		21.829.198.214
Công ty cổ phần Tập Đoàn Cà Phê AVINA		1.049.060.726
Công ty CP DG WIN Việt Nam	700.083.534	
Công ty TNHH TM Thọ Bền	892.559.214	
CN phía Bắc - Công ty TNHH EVER CHINE VIỆT NAM	5.399.043.814	
Nhóm Nhà cung cấp khác	4.197.271.600	4.937.977.713

Cộng	17.902.510.521	31.694.531.405
. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam		29.315.936
Công ty Cổ phần Lương Phát	86.030.957.849	54.930.957.849
Công ty Cổ phần TĐT FASHION AUSTRAL	11.567.590.338	
Công ty CP Thiết Bị giáo dục Hồng Đức	873.634.999	104.584.999
Công ty Cổ phần May Tatsu		50.686.845.546
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam		5.053.925.292
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	199.082.000.000	
Công ty CP Thành Công MOTOR Việt Nam	500.000.000	
Công ty CP TV Xúc Tiến TM&XD Thanh Hóa	530.000.000	250.000.000
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	2.420.100.000	
Các nhà cung cấp khác	2.907.955.082	2.884.567.360
Cộng	303.912.238.268	113.940.196.982

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	6.220.067.698	18.701.344.066	15.146.180.976	9.775.230.788
Thuế đất	944.314.617	1.320.837.352	1.563.378.427	701.773.542
Thuế TNCN	4.581.106	8.252.287	8.671.380	4.162.013
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	3.478.384.189	2.346.394.182	787.430.290	5.037.348.081
Thuế GTGT	1.790.714.477	13.561.030.012	11.321.870.646	4.029.873.843
Thuế GTGT hàng NK		1.421.278.381	1.421.278.381	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	43.551.852	43.551.852	2.073.309
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.672.797.164	443.074.082
Phải trả khác ngắn hạn(BHXX+ khác)	26.672.797.164	443.074.082
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	63.413.014.540	47.252.675.709
CÔNG TY TNHH TS VINA		5.254.186.169
Công ty TNHH HUG VINA	1.352.388.540	5.519.133.540
CÔNG TY TNHH MAY SUMEC VIỆT NAM	14.993.884.000	14.993.884.000

CÔNG TY TNHH MEIJE CLPTHING	19.340.490.000	
CÔNG TY TNHH EVER SHINE VIỆT NAM	6.240.780.000	
CHI NHÁNH SỐ 02 - CÔNG TY TNHH LONG HẠNH THIÊN HẠ	21.485.472.000	21.485.472.000
Cộng (a+b)	90.085.811.704	47.695.749.791

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)****16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	11,8%	8.331.465	11,8%	8.331.465
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,8%	1.256.853	1,8%	1.256.853
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,2%	123.765	0,2%	123.765
Ông Trịnh Văn Dương	0,8%	558.843	0,8%	558.843
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,7%	495.060	0,7%	495.060
Các cổ đông khác	84,8%	60.053.117	84,8%	60.053.117
Cộng	100%	70.819.103	100%	70.819.103

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	708.191.030.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ		70.176.140.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	708.191.030.000	708.191.030.000

16.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.819.103	70.819.103
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	70.819.103
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	70.819.103	70.819.103
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	89.692,07	61.945,68

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	37.586.503.654	32.352.659.709
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	17.045.863.000	10.445.903.000

Hoạt động kinh doanh KS	19.566.671	1.342.592
Hoạt động thương mại	10.614.000.000	37.254.647.327
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	66.087.725	29.745.537
Cộng	65.332.021.050	80.084.298.165
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	37.586.503.654	32.352.659.709
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	17.045.863.000	10.445.903.000
Hoạt động kinh doanh KS	19.566.671	1.342.592
Hoạt động thương mại	10.614.000.000	37.254.647.327
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	66.087.725	29.745.537
Cộng	65.332.021.050	80.084.298.165
03 . GIÁ VỐN	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Hoạt động gia công	33.180.206.313	27.811.912.614
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.746.210.724	5.271.635.153
Hoạt động kinh doanh KS		
Hoạt động thương mại	9.908.000.000	36.597.023.105
Hoạt động Bất động sản đầu tư		
Hoạt động may khâu trang		
Giám giá vốn		
Dự phòng giám giá hàng tồn kho		
Cộng	51.834.417.037	69.680.570.872
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Lãi tiền gửi	161.546.007	537.024.667
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	161.546.007	537.024.667
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí lãi vay	5.058.425.769	5.906.645.368
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	426.069.866	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	5.484.495.635	5.906.645.368
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Chi phí mua ngoài	1.769.995.098	938.409.396
Chi phí khác bằng tiền		27.777.778
Cộng	1.769.995.098	966.187.174

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.583.739.942	1.112.680.206
Chi phí khấu hao	149.975.728	137.653.990
Chi phí mua ngoài	1.288.923.447	715.983.522
Chi phí công cụ		
Chi phí thuế, phí, lệ phí	10.098.205	45.198.199
Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	166.628.158	771.292.210
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Cộng	3.199.365.480	2.782.808.127
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	8.676.986	3.200.000
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
Cộng	8.676.986	3.200.000
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	188.061.911	469.968.946
Xử lý công nợ		
Cộng	188.061.911	469.968.946
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	3.025.908.880	818.240.627
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	188.061.911	
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>188.061.911</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	3.213.970.791	818.240.627
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>642.794.158</i>	<i>163.648.125</i>
Thuế TNDN phải nộp	642.794.158	163.648.125
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	2.383.114.722	654.592.502
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	2.383.114.722	654.592.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	70.819.103	70.819.103
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	34	9
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	34	9
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	162.699.501	346.506.673
Chi phí nhân công	6.432.487.543	13.716.582.571
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.289.348.081	2.460.309.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.339.707.739	4.398.284.207
Cộng	12.224.242.864	20.921.683.349

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ Nay	Kỳ Trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	149.185.780.017	11.665.920.561
Cộng	149.185.780.017	11.665.920.561
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	196.187.243.938	72.820.033.379
Cộng	196.187.243.938	72.820.033.379

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN****Tên tổ chức - cá nhân**

Công ty Cổ phần May Tatsu

Công ty Cổ phần Lương Phát

Công ty Cổ phần Great Vina

Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn

Công ty TNHH Victory Việt Nam

Mối quan hệ

Q/ hệ liên kết

Công ty liên kết

Q/ hệ liên kết

Q/ hệ liên kết

Q/ hệ liên kết

Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		13.290.338.563
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	1.945.740.000	
Công ty cổ phần TDT FASHION	Q/ hệ liên kết	4.560.731.322	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	4.002.051.807	
Cộng		10.508.523.129	13.290.338.563

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ Nay	Kỳ Trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng			

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		29.315.936
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		97.252.800
Công ty cổ phần Victory Viet Nam	Q/ hệ liên kết		5.053.925.292
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		50.686.845.546
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	86.030.957.849	54.930.957.849
Cộng		86.030.957.849	110.798.297.423

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		7.799.729.225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	512.079.672	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.829.240.881	930.279.067
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết		9.228.000.000
Cộng		2.341.320.553	17.958.008.292

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Cổ Đông	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam


03 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)


04 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được soát xét


 Lê Thị Hương
 Người lập biểu
 Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024


 Trần Thị Hà
 Kế toán trưởng


 Trịnh Xuân Lượng
 PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn vị tính: VND

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603
2	Tăng trong năm	-	18.100.954.517	-	-	18.100.954.517
	- Do mua sắm		18.100.954.517			18.100.954.517
	- Do XDCB hoàn thành					
3	Giảm trong năm	-	(103.264.111.100)			-103.264.111.100
	- Thanh lý		(103.264.111.100)			-103.264.111.100
4	Số cuối kỳ	144.307.284.363	63.857.801.216	5.774.538.821	531.407.620	214.471.032.020
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	64.637.459.534	104.338.812.373	5.109.373.779	388.617.297	174.474.262.983
2	Tăng trong kỳ	6.354.606.987	9.075.069.183	294.886.359	29.250.000	15.753.812.529
	- Do trích khấu hao TSCĐ	6.354.606.987	9.075.069.183	294.886.359	29.250.000	15.753.812.529
3	Giảm trong kỳ	11.361.465	86.140.742.141	-	-	86.152.103.606
	- Điều chỉnh khác	11.361.465	495.185.973			506.547.438
	- Do nhượng bán		85.645.556.168			85.645.556.168
4	Số cuối kỳ	70.980.705.056	27.273.139.415	5.404.260.138	417.867.297	104.075.971.906
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620
2	Số cuối kỳ	73.326.579.307	36.584.661.801	370.278.683	113.540.323	110.395.060.114

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



Lê Thị Hương



Trần Thị Hà



Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	25.047.188.076			20.000.000.000
Cho vay ngoài	25.047.188.076			20.000.000.000
b) Dài hạn				
Đầu tư vào công ty L/kết	244.331.977.400			134.644.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	177.009.977.400			67.322.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Công Tiên Sơn	67.322.000.000			67.322.000.000
Công ty TNHH Victory Việt Nam	1.687.977.400			
Cộng(A+B)	269.379.165.476	-	154.644.000.000	154.644.000.000

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



(Signature)

Lê Thị Hương

Người lập biểu

Trần Thị Hà

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
Vay ngắn hạn	113.211.455.879	113.211.455.879	173.783.888.926	198.036.804.085	137.464.371.038	137.464.371.038
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(1)	89.592.571.933	89.592.571.933	154.050.516.598	181.354.016.434	116.896.071.769	116.896.071.769
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(2)	34.961.917.125	34.961.917.125	47.247.195.508	47.133.588.403	34.848.310.020	34.848.310.020
NHTMCP Ngoại thương - CN Thanh Hóa	54.130.654.808	54.130.654.808	74.608.520.341	69.830.826.533	49.352.961.000	49.352.961.000
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá(3)			32.194.800.749	64.389.601.498	32.194.800.749	32.194.800.749
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn tới hạn trả (dưới 1 năm)	23.618.883.946	23.618.883.946	19.733.372.328	16.682.787.651	20.568.299.269	20.568.299.269
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(4)	1.300.000.000	1.300.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(5)	13.908.266.162	13.908.266.162	11.713.850.839	11.883.266.162	14.077.681.485	14.077.681.485
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.290.617.784	1.290.617.784	899.521.489	899.521.489	1.290.617.784	1.290.617.784
NHTM CP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa	7.120.000.000	7.120.000.000	7.120.000.000			
b VAY DÀI HẠN	151.237.060.046	151.237.060.046	88.080.000.000	12.613.372.328	75.770.432.374	75.770.432.374
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn(4)	14.300.000.000	14.300.000.000			14.300.000.000	14.300.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa(5)	62.414.455.608	62.414.455.608	15.200.000.000	11.713.850.839	58.928.306.447	58.928.306.447
NHTM CP Bán Việt- Chi nhánh Thanh Hóa	72.880.000.000	72.880.000.000	72.880.000.000			
Công ty thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	1.642.604.438	1.642.604.438	899.521.489	899.521.489	2.542.125.927	2.542.125.927
Tổng cộng (a+b)	264.448.515.925	264.448.515.925	261.863.888.926	210.650.176.413	213.234.803.417	213.234.803.412

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Chung
Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	708.191.030.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	-817.406.935	707.621.123.065
2. Số tăng trong năm					8.876.099.094	8.876.099.094
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
+ Do phát hành riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
- Lãi năm nay					8.876.099.094	8.876.099.094
3. Số giảm trong năm						
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối năm	708.191.030.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	8.058.692.159	716.497.222.159

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



(Handwritten signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 05

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Thuế xưởng	Thanh lý BĐS Đầu Tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	123.371.467.171	281.844.029.725	44.373.939.000		143.325.145	449.732.761.041		449.732.761.041
2	Doanh thu thuần nội bộ							0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	100.252.256.307	279.311.791.183	27.690.428.624			407.254.476.114		407.254.476.114
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ								0
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	100.252.256.307	279.311.791.183	27.690.428.624		0	407.254.476.114	0	407.254.476.114
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.119.210.864	2.532.238.542	16.683.510.376		143.325.145	42.478.284.927	0	42.478.284.927
6	Chi mua TSCĐ	18.100.954.517	19.779.715.627						37.880.670.144
7	Tài sản bộ phận không phân bổ								1.147.048.295.769
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ								430.551.073.610

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Thuế xưởng	Thanh lý BĐS Đầu Tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	449.732.761.041					449.732.761.041		449.732.761.041
	Trong đó								0
	D/thu Gia công	123.371.467.171					123.371.467.171		123.371.467.171
	D/thu thương mại	281.844.029.725					281.844.029.725		281.844.029.725
	Doanh thu cho thuê xưởng	44.373.939.000					44.373.939.000		44.373.939.000
	D/thu CC dịch vụ	143.325.145					143.325.145		143.325.145
2	Giá vốn	407.254.476.114					407.254.476.114		407.254.476.114
2	Lợi nhuận thuần	42.478.284.927					42.478.284.927		42.478.284.927
3	Chi mua TSCĐ								0

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2024



Chữ ký
Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu
Trần Thị Hà
Kế toán trưởng
Trịnh Xuân Lương
PCI-thường trực HĐQT

